

Số: 46/TT.DH.EPC 15/6/2026

TỜ TRÌNH

(V/v: Thông qua báo cáo tổng thể dự án cà phê & kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026)

Kinh trình: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ EA PÓK

Phần 1

Báo cáo tổng thể vùng sản xuất cà phê

Hiện nay vườn cà phê công ty đang có 3 dạng cà phê gồm: Cà phê KTCB1, KTCB2 và cà phê kinh doanh với 5 đơn vị sản xuất. Phòng kế hoạch kỹ thuật xin báo cáo diện tích và sản lượng cụ thể như sau:

A. Cà phê KTCB 1

Số TT	Đơn vị	Năm trồng	Diện tích (Ha)	Tổng số (Người)	Kinh (Người)	Đồng bào (Người)
A	Đội 4		6,22	8	7	1
I	Trồng mới		6,22	8	7	1
1	Vùng A3	2025	6,22	8	7	1
B	Đội 5		5,82	7	0	7
I	Cà phê trồng mới		5,82	7	0	7
1	Lô 14 - Vùng A1	2025	5,82	7	0	7
	Tổng cộng		12,04	15	7	8

Cà phê KTCB1 trồng năm 2025 ở đơn vị đội 4 và đội 5. Mùa khô công ty triển khai trồng bắp sinh khối vùng A3 cung cấp nguồn thức ăn cho đàn bò TCN công ty.

Hiện tại cà phê đang phát triển bình thường, bắt đầu vào mùa mưa xuất hiện rầy, rệp... phòng đang lên kế hoạch đề xuất sớm để phun trừ rầy rệp và phân bón cho vườn cây.

B. Cà phê KTCB 2

Số TT	Đơn vị	Năm trồng	Diện tích (Ha)	Tổng số (Người)	Kinh (Người)	Đồng bào (Người)
A	Đội 1		13,63	17	0	17
I	Trồng mới		13,63	17	0	17
1	Vùng 81	2024	4,77	5	0	5
2	Vùng 83	2024	6,15	8	0	8
3	Vùng Hồ Lô 3	2024	2,71	4	0	4
B	Đội 4		5,00	5	0	5

I	Cà phê trồng mới		5,00	5	0	5
I	Vùng 36	2024	5,00	5	0	5
	Cộng		18,63	22	0	22

Hiện tại cà phê đang phát triển bình thường, bắt đầu vào mùa mưa xuất hiện rầy, rệp... phòng đang lên kế hoạch đề xuất sớm để phun trừ rầy rệp và phân bón cho vườn cây.

Cuối năm 2026, toàn bộ diện tích 18,63 ha năm trồng 2024 bắt đầu cho thu hoạch bói.

C. Cà phê kinh doanh năm 1 - 2026

Số TT	Đơn vị	Năm trồng	Diện tích (Ha)	Tổng số (Người)	Kinh (Người)	Đồng bào (Người)
A	Đội 1		0,76	1	1	0
I	Cà phê KTCB 1		0,76	1	1	0
I	Vùng 21 ha	2023	0,76	1	1	0
B	Đội 4		11,53	5	3	2
I	Cà phê KTCB 1		11,53	5	3	2
I	Vùng 36	2023	10,53	4	3	1
2	Vùng A1	2023	1,00	1	0	1
C	Đội 5		14,71	19	0	19
I	Cà phê KTCB 1		14,71	19	0	19
I	Khu B	2023	14,71	19	0	19
	Cộng		27,00	25	4	21

Niên vụ 2026 - 2027, Vườn cà phê 3 đơn vị gồm 27 ha bắt đầu vào kinh doanh chính. Công ty chuyển qua hình thức khoán có đầu tư giống như mô hình công ty đang áp dụng.

D. Sản lượng cà phê kinh doanh, KTCB2 niên vụ 2025 - 2026

S T T	Đơn vị	Diện tích (Ha)	Sản lượng dự kiến niên vụ 2025 - 2026						Sản lượng thực nhập 2025 - 2026		
			Năng suất (Kg/Ha)	Sản lượng kế hoạch (Kg)	Phản cứng công ty		Phản cứng công nhân		Sản lượng (Kg)	Năng suất (Kg/Ha)	So với kế hoạch (%)
					Tỷ lệ (%)	Sản lượng (Kg)	Tỷ lệ (%)	Sản lượng (Kg)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
A	Khoán có đầu tư	174,14	5.815	1.012.565	60,00	607.539	40,00	405.026	1.353.308	7.771	133,65
I	Đội 1	10,36	10.134	104.990	60,00	62.994	40,00	41.996	149.829	14.462	142,71
I	Vùng Nguyễn Bình	10,36	10.134	104.990	60,00	62.994	40,00	41.996	149.829	14.462	142,71
II	Đội 2	30,60	6.631	202.905	60,00	121.743	40,00	81.162	273.263	8.930	134,68
I	Vùng 21 ha	18,89	6.760	127.691	60,00	76.614	40,00	51.076	164.652	8.716	128,95
2	Vùng 13	6,99	7.129	49.829	60,00	29.897	40,00	19.932	78.498	11.230	157,53
3	Vùng	4,72	5.378	25.386	60,00	15.231	40,00	10.154	30.113	6.380	118,62

	6,8										
II	Đội 3	56,78	5.170	293.558	60,00	176.135	40,00	117.423	347.397	6.119	118,34
I	Vùng Ealúp	54,64	5.166	282.233	60,00	169.340	40,00	112.893	332.990	6.094	117,98
2	Vùng A3	2,14	5.292	11.325	60,00	6.795	40,00	4.530	14.407	6.732	127,22
IV	Đội 4	23,73	6.555	155.549	60,00	93.329	40,00	62.220	271.444	11.439	174,51
1	Vùng 36	19,22	6.404	123.082	60,00	73.849	40,00	49.233	212.627	11.063	172,75
2	Vùng A1	4,51	7.199	32.467	60,00	19.480	40,00	12.987	58.817	13.041	181,16
V	Đội 5	52,67	4.852	255.563	60,00	153.338	40,00	102.225	311.375	5.912	121,84
1	Khu A1	16,13	4.372	70.528	60,00	42.317	40,00	28.211	97.470	6.043	138,20
2	Khu A2	36,54	5.064	185.035	60,00	111.021	40,00	74.014	213.905	5.854	115,60
B	Khoán gọn	27,81	0	0		54.566		0	60.142		110,22
I	Đội 2	14,45	0	0		36.016		0	38.257		106,22
1	Vùng 5,4 ha	5,40	0			7.050			7.649		108,50
2	Vùng 7ha	0,50	0			700			750		107,14
3	Vùng 10 ha	7,10	0			25.002			26.474		105,89
4	Vùng 13 ha	0,52	0			1.404			1.445		102,92
5	Vùng 18	0,93	0			1.860			1.939		104,25
II	Đội 3	13,36		0		18.550		0	21.885		117,98
1	Vùng A2	7,16	0			9.450			11.123		117,70
2	Vùng A3	6,20	0			9.100			10.762		118,26
C	KTCB2	27,00	2.947	79.566		79.566		0	98.242	3.639	123,47
I	Đội 2	0,76	2.632	2.000		2.000		0	3.002	3.950	150,10
1	Vùng 21 ha	0,76	2.632	2.000		2.000			3.002	3.950	150,10
II	Đội 4	11,53	859	9.900		9.900		0	23.997	2.081	242,39
1	Vùng 36	10,53	826	8.700		8.700			21.006	1.995	241,45
4	Vùng A1	1,00	1.200	1.200		1.200			2.991	2.991	249,25
II	Đội 5	14,71	4.600	67.666		67.666		0	71.243	4.843	105,29
I	Khu B	14,71	4.600	67.666		67.666			71.243	4.843	105,29
	Cộng	228,95	4.770	1.092.131		741.671		405.026	1.511.692		131,83

6000
CỔ
CỔ
CÀ
PHÊ
Y.M.G.P

- Công ty có 2 hình thức giao khoán cà phê:

1. Khoán có đầu tư.

- Công ty giao khoán vườn cây cà phê kinh doanh, cây đai rừng chắn gió là tài sản của công ty cho người nhận khoán cùng nhau tham gia đầu tư, khai thác, sản xuất cà phê theo đúng quy trình kỹ thuật của công ty ban hành và cùng hưởng lợi trên vườn cây nhận

- Trang 3 -

khoản theo tỷ lệ mức đầu tư của mỗi bên vào cuối vụ thu hoạch. Việc giao nhận vườn cây có tính kế thừa, nhưng phải được công ty nhất trí bằng văn bản.

- Công ty có trách nhiệm đầu tư phân bón theo định mức, tưới nước trong mùa khô, thuốc bảo vệ thực vật để làm ra sản phẩm phân cứng của công ty và phân cứng của người nhận khoán.

- Người nhận khoán có trách nhiệm chủ động đầu tư công lao động để thực hiện các khâu công việc trên vườn cây theo kế hoạch hàng tháng, hàng năm, đúng quy trình kỹ thuật hướng dẫn của công ty và chịu trách nhiệm tổ chức bảo vệ, thu hoạch, giao nộp sản phẩm đủ phân cứng cho công ty tại Xưởng chế biến theo tỷ lệ độ chín từ 90% trở lên.

- Căn cứ vào mức đầu tư của mỗi bên tạo ra sản phẩm hàng năm được thống nhất phân chia như sau: Thực thu toàn bộ sản phẩm nhập về Công ty với tỷ lệ: Công ty 60%, hộ nhận khoán 40%.

- Sản phẩm cà phê quả tươi 40% thực thu của người nhận khoán đó chính là: tiền lương, tiền công thực hiện các khâu công việc trên lô hàng năm, tiền BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, BHTT, BHLĐ, v.v.. Ngoài khoản thu nhập trên, công ty không phải thanh toán thêm một khoản tiền nào khác.

2. Khoản gọn.

- Chỉ duy trì những suất khoán chưa hết hạn hợp đồng – Tiến tới chuyển toàn bộ sang dạng khoán có đầu tư.

E/ Dự kiến sản lượng và chi phí cà phê kinh doanh năm 2026

1. Diện tích: Cà phê khoán có đầu tư: 210,85 ha với sản lượng 1.414.529 kg, năng suất bình quân: 6.709 kg/ha. Cà phê khoán gọn đơn vị đội 2 năm 2026: 6,33 ha, nộp phân cứng công ty: 8.910 kg. Cà phê khoán gọn Vùng A2, A3 đội 3 năm 2026: 11,77 ha, nộp phân cứng công ty: 15.900 kg. Cà phê KTCB 2 (năm trồng 2024) diện tích 18,63 ha, sản lượng: 24.985 kg (Đội 1: 14.985 kg, Đội 4: 10.000 kg). Tổng sản lượng dự kiến niên vụ 2026 - 2027 là: 1.464.324 kg.

2. Chi phí cho cà phê kinh doanh năm 2026: 23.168.568.386 đồng, chi tiết cụ thể như sau:

1. Tổng diện tích cà phê kinh doanh đang chăm sóc và giao khoán:

	KCĐT	KG	Tổng	
+ Đội 1:	10,36		10,36	Ha
+ Đơn vị đội 2:	39,48	5,4	44,88	Ha
+ Cà phê tự trồng đội 2		0,93	0,93	Ha
+ Đơn vị đội 3:	58,37	11,77	70,14	Ha
+ Đơn vị đội 4:	35,26		35,26	Ha
+ Đơn vị đội 5:	67,38		67,38	Ha
Tổng cộng diện tích	210,85	18,10	228,95	

2. Kế hoạch chi phí cả phê kinh doanh cụ thể như sau:

Số TT	Tiêu thức	Đơn vị tính	Kế hoạch chi phí niên vụ 26-27		
			SL	Đơn giá	Thành tiền
1	Lương quản lý đội	Đồng			682.831.680
2	Lương người nhận khoán trực tiếp (phần 40%)	Đồng			11.077.055.728
3	Chi phí khấu hao	Đồng			3.272.069.107
4	Chi phí phân bón	Đồng			4.155.842.500
5	Chi phí tưới	Đồng			2.434.154.626
6	Chi phí trồng dặm	Đồng			29.339.100
7	Chi phí thu hoạch	Đồng			729.096.999
8	Thuốc trừ rệp, thuốc-diệt kiến, tuyến trùng	Đồng			585.720.600
9	Vật tư phụ kiện, CCDC phân bố	Đồng			
10	Chi phí bảo hộ lao động	Đồng			37.935.000
11	Chi phí hội họp, tập huấn	Đồng			6.330.000
12	Tiền thuế sử dụng đất PNN				18.496.762
13	Tiền thuê đất phi nông nghiệp	Đồng			152.035.384
14	Chi phí khác	Đồng			17.000.000
	Tổng chi phí trực tiếp ngành trồng trọt	Đồng			23.197.907.486

Phần 2

Kế hoạch chăm sóc và sản xuất các ngành dự án năm 2026

I. Kế hoạch chăm sóc và đầu tư mới các dự án cây công nghiệp dài ngày kiến thiết cơ bản và trồng mới năm 2026

1. Kế hoạch chăm sóc sâu riêng đội 1 trong năm 2026:

*** Đối với vườn 5,93ha trồng năm 2022 đội 1:**

- Vị trí trồng: Vùng 9,4ha đội 1. Trồng tháng 10/2022
- Mật độ trồng: 132 cây/ha, kích thước 9m x 9m. Tổng số lượng: 791 cây
- Tổng chi phí đã đầu tư lũy kế đến ngày 31/12/2025 là: 1.560.723.385 đồng.
- Kế hoạch chăm sóc năm 4 - 2026 là: 470 triệu đồng. Bình quân chi phí chăm sóc năm 2026 là: 80 triệu đồng/ha.

(Kèm bảng kế hoạch chi tiết chi phí do phòng KHKT xây dựng).

*** Đối với vườn 4,07ha trồng năm 2024 đội 1:**

- Vị trí trồng: Vùng 9,4 đội 1. Trồng tháng 7/2024
- Mật độ trồng: 123 cây/ha, kích thước 9m x 9m. Tổng số lượng: 503 cây
- Tổng chi phí đầu tư đã đầu tư lũy kế đến 31/12/2025 là: 329.428.425 đồng.
- Chi phí chăm sóc năm 2 - 2026 là: 269 triệu đồng, Bình quân chi phí chăm sóc 1 ha năm 2026 là: 53 triệu.

(Kèm bảng kế hoạch chi tiết chi phí do phòng KHKT xây dựng).

2. Kế hoạch chăm sóc sâu riêng trồng mới Vùng 40 đội 3 năm 2025

- Vị trí trồng: Vùng 40 đội 3. Trồng tháng 8/2025
- Diện tích đã trồng: 38,07 ha.
- Mật độ trồng: 100 cây/ha, kích thước 10m x 10m. Tổng số lượng: 3.807 cây
- Tổng chi phí đầu tư đã đầu tư lũy kể đến 31/12/2025 là: 1.207.168.905 đồng.
- Chi phí chăm sóc năm 1 - 2026 là: 1.356 triệu đồng. Bình quân chi phí chăm sóc năm 2026 là: 40 triệu đồng

(Kèm bảng kế hoạch chi tiết chi phí do phòng KHKT xây dựng)

3. Kế hoạch chăm sóc sầu riêng Vùng A1 đội 4 năm 2024

- Vị trí trồng: Vùng A1 đội 4. Trồng tháng 9/2022
- Diện tích đã trồng: 18,58 ha.
- Mật độ trồng: 123 cây/ha, kích thước 9m x 9m. Tổng số lượng: 2.196 cây
- Tổng chi phí đầu tư đã đầu tư lũy kể đến 31/12/2025 là: 3.586.828.742 đồng.
- Chi phí chăm sóc năm 4 - 2026 là: 1.299 triệu đồng. Bình quân chi phí chăm sóc năm 2026 là: 76 triệu đồng

(Kèm bảng kế hoạch chi tiết chi phí do phòng KHKT xây dựng)

4. Kế hoạch chăm sóc 27,09ha cà phê KTCB trồng năm 2023

- Vị trí trồng: Khu B đội 5, Vùng 36 đội 4, Vùng 21ha đội 2. Trồng tháng 7/2023.
- Mật độ trồng: 1.111 cây/ha, kích thước 3m x 3m.
- Tổng chi phí đầu tư đã đầu tư lũy kể đến 31/12/2025 là: 4.041.056.193 đồng.
- Năm 2026: bắt đầu vào kinh doanh năm 1 (Tỷ lệ - công ty: 60%, xuất khoán: 40%)

(Kèm bảng kế hoạch chi tiết chi phí do phòng KHKT xây dựng)

5. Kế hoạch chăm sóc 18,63ha cà phê KTCB trồng năm 2024

- Vị trí trồng: Vùng 8183 đội 1 & Vùng 36 đội 4. Trồng tháng 7/2024.
- Mật độ trồng: 1.111 cây/ha, kích thước 3m x 3m.
- Tổng chi phí đầu tư đã đầu tư lũy kể đến 31/12/2025 là: 1.945.919.026 đồng.
- Chi phí chăm sóc KTCB 1 - 2026 là: 1.094 triệu đồng. Bình quân chi phí chăm sóc năm 2026 là: 58 triệu đồng

(Kèm bảng kế hoạch chi tiết chi phí do phòng KHKT xây dựng)

6. Kế hoạch chăm sóc 12,04ha cà phê KTCB trồng năm 2025

- Vị trí trồng: Vùng 8183 đội 1 & Vùng 36 đội 4. Trồng tháng 7/2024.
- Mật độ trồng: 1.111 cây/ha, kích thước 3m x 3m.
- Tổng chi phí đầu tư đã đầu tư lũy kể đến 31/12/2025 là: 591.037.503 đồng.
- Chi phí chăm sóc KTCB 1 - 2026 là: 722 triệu đồng. Bình quân chi phí chăm sóc năm 2025 là: 60 triệu đồng

(Kèm bảng kế hoạch chi tiết chi phí do phòng KHKT xây dựng)

7. Kế hoạch trồng tái canh cà phê năm 2026

- Tổng diện tích: 32,02 ha được phân bổ các vị trí trồng như sau:
 - + Lô 1 vùng Ealup đội 3: 7,93 ha
 - + Lô 1,2,3,4,5 khu B đội 5: 24,09 ha
- Thời gian trồng: cuối tháng 6 & 7/2026
- Mật độ trồng: 1111 cây/ha, kích thước 3m x 3m. Tổng số lượng: 35.574 cây
- Chi phí trồng mới năm 2026 là: 3.138 triệu. Bình quân chi phí năm trồng mới 2026 là: 100 triệu đồng

(Kèm bảng kế hoạch chi tiết chi phí do phòng KHKT xây dựng)

8. Kế hoạch trồng mới sầu riêng Vùng A1 đội 4 năm 2026

- Vị trí trồng: Lô 4 Vùng A1 đội 4.
- Diện tích: 5,22 ha.

- Thời gian trồng: 7/2026
- Mật độ trồng: 123 cây/ha, kích thước 9m x 9m. Tổng số lượng: 642 cây
- Chi phí trồng mới và chăm sóc sau trồng mới 2026 là: 460 triệu. Bình quân chi phí năm trồng mới 2026 là: 78 triệu đồng

(Kèm bảng kế hoạch chi tiết chi phí do phòng KHKT xây dựng)

II. Kế hoạch sản xuất - doanh thu lợi nhuận năm 2026:

1. Ngành sản xuất phân vi sinh năm 2026

Để phục vụ cho việc trồng mới 32,02 ha cà phê tái canh, trồng mới 5,22 ha sầu riêng và các loại cây trồng khác. Công ty xây dựng kế hoạch sản xuất phân vi sinh như sau. Tổng số lượng sản xuất năm 2026: 150 tấn, trong đó:

- Nguyên liệu là phân bò nguyên chất: 128 m³
- Trấu cà: 180 m³
- Tổng chi phí phát sinh là 402.963.457 đồng. Giá thành 1 kg phân vi sinh sản xuất là: 2.686 đồng/kg, Giá bán lẻ chuyên nội bộ bình quân là 3.000 đồng/kg.

2. Ngành chăn nuôi năm 2026

- Tiếp tục chăm sóc ở ngưỡng duy trì đàn ở quy mô từ 80-100 con nhằm mục đích khai thác lượng phân chuồng phục vụ chăm sóc các loại cây công nghiệp dài ngày. Tổng chi phí theo dự toán là: 938 triệu đồng, trong đó: giá vốn sản phẩm là: 832 triệu; chi phí phân bổ (bán hàng, quản lý và lãi vay) là 106 triệu đồng.

- Lượng bò thịt tiêu thụ xuất bán là: 8.360 kg.
- Giá thành kế hoạch là 99.600 đồng/kg.
- Giá bán kế hoạch trung bình là 68.000 đồng/kg (giá bán tạm tính). Tổng doanh thu dự kiến 568 triệu đồng.
- Lợi nhuận kế hoạch là: -370 triệu đồng.

3. Hợp tác kinh doanh điện năng lượng năm 2026

- Tổng chi phí là: 874 triệu đồng. Trong đó: Chi phí lãi vay là 76 triệu, quản lý phí phân bổ là 75 triệu.
- Lợi nhuận được bình quân là 77 triệu đồng/tháng/hệ. Tổng doanh thu từ ngành điện là 1.800.000.000 đồng. Nộp thuế GTGT là 180.000.000 đồng.
- Lợi nhuận kế hoạch là: 926 triệu đồng.

4. Kế hoạch trồng bắp sinh khối vụ 1

- Tổng diện tích: 35,83 ha được phân bổ các vị trí trồng như sau:
 - + Lô 2,3,4,5,6,7 vùng Ealup đội 3: 13,49 ha
 - + Lô 7,8,9,10 khu A1: 21,33 ha
 - + Lô 7 khu A2: 1,01 ha
- Tổng chi phí theo dự toán là: 824 triệu đồng. Chi phí phân bổ (bán hàng, quản lý và lãi vay) là 97 triệu đồng.
- Tổng sản lượng dự kiến thu hoạch sinh khối là: 1.182 tấn. Bình quân 33 tấn sinh khối/ha. (thực tế chăm sóc tốt đạt >33 tấn)
- Giá thành kế hoạch: 614,14 đồng/kg
- Giá bán dự kiến: 840 đồng/kg. Tổng doanh thu: 993 triệu đồng
- Lợi nhuận kế hoạch là: 169 triệu đồng.

5. Kế hoạch trồng bắp hạt vụ 1



- Tổng diện tích: 74,36 ha được phân bố vị trí trồng như sau:
- + Vùng 87 - đơn vị đội 1
- Tổng chi phí theo dự toán là: 1.778 triệu đồng. Chi phí phân bổ (bán hàng, quản lý và lãi vay) là 225 triệu đồng.
- Tổng sản lượng dự kiến thu hoạch bắp hạt tươi là: 520 tấn. Bình quân 7 tấn hạt tươi/ha.
- Giá thành kế hoạch: 2.984,13 đồng/kg
- Giá bán dự kiến: 4.200 đồng/kg. Tổng doanh thu: 2.186 triệu đồng
- Lợi nhuận kế hoạch là: 407 triệu đồng.

6. Kế hoạch trồng bắp hạt vụ 2

- Tổng diện tích: 35,83 ha được phân bố các vị trí trồng như sau:
- + Lô 2,3,4,5,6,7 vùng Ealup đội 3: 13,49 ha
- + Lô 7,8,9,10 khu A1: 21,33 ha
- + Lô 7 khu A2: 1,01 ha
- Tổng chi phí theo dự toán là: 821 triệu đồng. Chi phí phân bổ (bán hàng, quản lý và lãi vay) là 73 triệu đồng.
- Tổng sản lượng dự kiến thu hoạch bắp hạt tươi là: 250,8 tấn. Bình quân 7 tấn hạt tươi/ha.
- Giá thành kế hoạch: 2.984,13 đồng/kg
- Giá bán dự kiến: 4.200 đồng/kg. Tổng doanh thu: 1.053 triệu đồng
- Lợi nhuận kế hoạch là: 232 triệu đồng.

7. Doanh thu lợi nhuận kế hoạch ngành cà phê niên vụ 2025-2026:

- Sản lượng cà phê quả tươi đã nhập kho là 1.511.933 kg, ước đạt 320 tấn cà phê nhân xô (tỷ lệ quy đổi tương đương 4,72).

- So với năm 2025 thì giá bán thị trường cà phê 6 tháng đầu năm 2026 liên tục sụt giảm (giảm 40.000 đồng/kg cà phê nhân xô so với cùng kỳ năm 2025). Giá bán bình quân kế hoạch cà phê năm 2026 ước đạt: 96.253 đồng/kg (giảm 50.000 đồng/kg so với giá bán bình quân năm 2025). Tổng doanh thu ngành cà phê năm 2026 là 30.097 triệu đồng.

- Tổng chi phí là: 30.434 triệu đồng. Trong đó: Giá vốn hàng bán là 23.516 triệu đồng. Chi phí lãi vay là 1.219 triệu, quản lý phí là 5.287 triệu đồng. Chi phí hao hụt do chênh lệch phẩm cấp đầu vào và đầu ra là 407 triệu đồng. Chi phí bán hàng 5 triệu đồng.

- Lợi nhuận kế hoạch là: -337 triệu đồng

Như vậy: Tổng doanh thu kế hoạch từ hoạt động sản xuất kinh doanh là 37,071 tỷ; tổng chi phí kế hoạch là 36,1 tỷ đồng (trong đó: chi phí giá vốn hàng bán là 28,95 tỷ đồng, chi phí quản lý kế hoạch là 5,72 tỷ đồng, chi phí lãi vay kế hoạch là 1,4 tỷ đồng, chi phí bán hàng là 0,03 tỷ đồng). Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh là 0,962 tỷ đồng. Nộp ngân sách nhà nước kế hoạch là 1,7 tỷ đồng.

STT	LÔ - VÙNG	DIỆN TÍCH (HA)	TÊN CÂY TRỒNG	THỜI GIAN TRỒNG	THỜI GIAN THU HOẠCH
I	Đơn vị đội 1	87,99			
1	Vùng 87	74,36	Cây bắp lấy hạt	Tháng 6&7/2026	Tháng 10&11/2026
2	Hồ lô 3, 81, 83	13,63	Trồng keo trụ tiêu sống	Tháng 6&7/2026	Sau này trồng hồ tiêu

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH THEO NGÀNH NĂM 2026
TẠI NGÀY 10/06/2026

TT	Mục - ngành	DVT	Ngành liên quan đến chi phí dở dang năm 2025				Hợp tác kinh doanh diện năng lượng	Trong một năm 2026				Tổng
			Cà phê sản xuất	Ngành chăn nuôi bò	Đầu nảnh vụ 2 năm 2025	Mật thái đa xanh		Bấp sinh khối vụ I	Bấp hạt vụ I	Bấp giao khoán	Bấp hạt vụ I	
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	
I	Doanh thu SXKD	Đ	30.097.601.558	568.480.000	272.492.000		1.800.000.000	993.207.600	2.186.184.000	100.000.000	1.053.402.000	37.071.367.158
1	Số lượng tiêu thụ	Kg nhân xô	312.691	8.360	15.976,00			1.182.390	520.520	12.500,00	250.810,00	
2	Diện tích	Ha	201,95		21,83			35,83	74,36	25,00	35,83	
3	Năng suất	Kg/ha	1.548,36		731,84			33.000,00	7.000,00	500,00	7.000,00	
4	Giá bán bình quân	Đ/kg nhân	96.253,63	68.000,00	17.056,33			840	4.200	8.000,00	4.200,00	
II	Chi phí		30.434.336.471	936.188.378	448.175.883	0	871.487.417	822.132.576	1.774.796.847	625.000	821.129.146	36.108.861.718
1	Giá vốn hàng bán	Đồng	23.516.367.930	832.656.000	448.175.883		721.764.623	726.359.411	1.553.303.289	0	748.451.544	28.547.078.681
-	Giá vốn B/Q (*)	Đ/kg nhân	75.206,52	99.600,00	28.053,07			614,31	2.984,14		2.984,14	
-	Suất đầu tư bình quân 1 ha	Đồng/ha	116.446.486		20.530.274			20.272.381	20.888.963		20.888.963	
2	Chi phí lao lưt	Đồng	406.952.143									406.952.143
3	Chi phí bán hàng	Đồng	5.000.000						26.026.000	625.000		31.651.000
4	Chi phí quản lý	Đồng	5.286.983.818	84.797.618			73.504.450	73.972.383	158.188.279	0	45.733.346	5.723.179.894
5	Chi phí lãi vay	Đồng	1.219.032.579	18.734.760			76.218.344	21.790.782	37.279.279	0	26.944.256	1.400.000.000
	Giá bán điều hòa vốn	Đ/kg nhân	97.330,53									
III	Lợi nhuận từ SXKD		(336.734.913)	(367.708.378)	(175.683.883)	0	928.512.583	171.085.024	411.387.153	99.375.000	232.272.854	962.505.440
IV	Tỷ suất lợi nhuận/vốn	%	(1,11)	(39,28)	(39,20)		106,54	20,81				2,67
IV	Thu nhập khác	Đồng										0
1		Đồng										
2												
V	LN từ hoạt động tài chính	Đồng										
K	Chi phí khác	Đồng										1.092.128.320
1	Tiền thuê đất năm 2025	Đồng										1.092.128.320
2												
VII	Lợi nhuận trước thuế											-129.622.880

Phòng Kế toán

[Signature]

Hoàng Thị Thanh Huyền

Phòng Kinh doanh

[Signature]

Nguyễn Thị Lê Hằng

Phòng KINH T

[Signature]

Đặng Xuân Viên

Phó Giám đốc

[Signature]

Ngày 15 tháng 6 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



[Signature]
Ngô Văn Hùng